

**CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI**  
**ANNOUNCEMENT AFTER EXCHANGE TRADING**

Kính gửi:

- Sở giao dịch Chứng khoán TP. HCM/ *Ho Chi Minh Stock Exchange*
- Các Thành Viên Lập Quỹ, Nhà đầu tư/ *Authorised Participants and Investors*

Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán I.P.A thông báo những thông tin sau khi kết thúc phiên giao dịch hoán đổi như sau:  
*I.P.A Securities Investment Fund Management Limited Company would like to announce the information after exchange trading:*

1. Tên quỹ ETF/ *ETF name* : Quỹ ETF IPAAM VN100
2. Mã chứng khoán/ *Securities code* : **FUEIP100**
3. Tên CTQLQ/*Fund management Company*: Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán I.P.A/  
*I.P.A Securities Investment Fund Management Limited Company*
4. Tên Ngân hàng giám sát/ *Supervisory Bank* : Ngân hàng Vietcombank/ *Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam*
5. Ngày giao dịch hoán đổi/*Exchange Date* : **13/04/2022**
6. Đơn vị tính/*Unit* : 1 lô ETF = 100.000 Chứng chỉ quỹ ETF/ *1 Creation Unit = 100.000 ETF shares.*
7. Danh mục và tỷ lệ chứng khoán cơ cấu hoán đổi 1 lô ETF/ *Component and weight of securities to exchange for an ETF Creation Unit as follow:*

STT <i>No.</i>	Mã chứng khoán <i>Securities code</i>	Số lượng <i>Quantity</i>	Tỷ lệ % trong danh mục <i>Weight</i>
1	TCB	1,200	5.37%
2	VPB	1,700	6.18%
3	VIC	700	5.30%
4	HPG	1,300	5.46%
5	VHM	700	4.76%
6	ACB	1,300	4.05%
7	MSN	300	3.51%
8	VNM	500	3.58%
9	MBB	1,100	3.31%
10	FPT	400	4.09%
11	STB	1,000	2.87%
12	NVL	400	3.17%
13	VCB	300	2.30%
14	MWG	200	2.85%
15	SSB	700	2.48%
16	HDB	800	2.07%
17	EIB	600	1.89%
18	TPB	500	1.77%
19	MSB	700	1.65%
20	VIB	400	1.65%
21	SSI	400	1.56%
22	VRE	500	1.45%
23	SAB	100	1.52%
24	LPB	600	1.09%
25	DGC	100	2.01%
26	CTG	400	1.16%
27	VND	500	1.54%
28	VJC	100	1.29%
29	OCB	400	0.94%
30	GAS	100	1.01%
31	KBC	200	0.91%
32	GEX	300	0.95%
33	DXG	300	1.04%
34	PNJ	100	1.05%
35	KDH	200	0.93%
36	PDR	100	0.84%
37	REE	100	0.74%
38	HSG	200	0.61%
39	VHC	100	0.91%
40	DIG	100	0.73%
41	HDG	100	0.61%
42	VPI	100	0.55%
43	VCI	100	0.50%
44	PLX	100	0.51%
45	BVH	100	0.56%
46	KDC	100	0.50%
47	POW	300	0.44%
48	NLG	100	0.48%
49	BID	100	0.38%
50	GMD	100	0.49%
51	ITA	200	0.27%
52	DPM	100	0.61%



53	VCG	100	0.38%
54	TCH	100	0.18%
55	SAM	200	0.32%
56	HCM	100	0.30%
57	SCR	200	0.33%
58	FLC	100	0.08%
59	PCI	100	0.38%
60	HPX	100	0.27%
61	GVR	100	0.31%
62	PVD	100	0.27%
63	CII	100	0.27%
64	HBC	100	0.24%
65	SBT	100	0.21%

8. Chênh lệch giữa giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu và giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/

*Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF creation Unit as follow:*

- Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities l	1,073,044,000
- Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ Value per ETF creation unit : (VND)	1,082,364,610
- Giá trị chênh lệch/Cash component : (VND)	9,320,610

Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

- Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/For Creation Order

Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference in to the Fund's Account.

- Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/For Redemption Order

Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

9. Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay thế bằng tiền (nếu có)/ In case, component securities can be replaced by cash (if any)

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	ACB	33,450	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
2	BID	40,450	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 44.4 a Thông tư 210/2012/TT-BTC/ BVSC: Restriction
3	FPT	109,800	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
4	GMD	52,100	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
5	MBB	32,250	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
6	MWG	152,700	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
7	PNJ	112,400	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
8	REE	79,100	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
9	TCB	48,000	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
10	TPB	38,050	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
11	VPB	39,000	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
12	VND	33,000	VND	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading

10. Các chỉ tiêu khác/ Other criteria

Chỉ tiêu/ Criterias	Kỳ này/ This period (*)	Kỳ trước/ This period (**)	Chênh lệch/ Changes
	13/04/2022	12/04/2022	
1. Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	-	-	-
2. Số lô đã mua lại/ Creations Units were redeemed	-	-	-
3. Tổng số lượng CCQ đang ký niêm yết/ Outstanding Shares	5,600,000	5,600,000	-
4. Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Close price	11,000	10,850	150
5. Giá trị tài sản ròng/ Net Asset value			
Của quỹ ETF/ of the fund	61,578,481,913	60,612,418,189	966,063,724
Của 1 lô ETF/ per creation unit	1,099,615,748	1,082,364,610	17,251,138
Của một chứng chỉ quỹ/ per share	10,996.15	10,823.64	172.51
6. Chỉ số tham chiếu/ Benchmark Index	1,494.67	1,470.83	23.84

(\*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày

Item 5 is asset value calculated as at

(\*\*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày

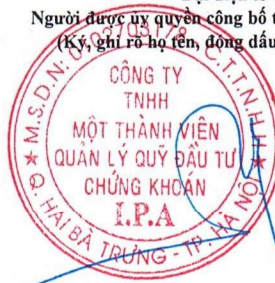
Item 5 is asset value calculated as at

Thông tin đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty/Quỹ tại đường dẫn: <https://ipaam.com.vn/vi/home/>

This information was disclosed on Company/Funds Portal at: <https://ipaam.com.vn/vi/home/>



Đại diện tổ chức/Organization Representative  
Người được ủy quyền công bố thông tin/Persons Authorized to Disclose Information  
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu - nếu có) (Signature, full name and seal - if any)



TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Nguyễn Hồ Nga*

